

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM THÀNH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 27/11/2019

V/v : “*Kiên xin ly hôn, tranh
chấp nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH - TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trung

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Văn Minh

Bà Nguyễn Thị Quy

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Loan, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung, Kiểm sát viên – Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Ngày 27/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 197/2019/TLST-HNGĐ ngày 04/9/2019 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2019/QĐXX-ST ngày 24/10/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2019/QĐHPT-TA ngày 11/11/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Quang K** - sinh năm 1968

Nơi ĐKKHKT và trú tại: Thôn T, xã T, huyện K, Hải Dương.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1967;

Nơi ĐKKHKT và trú tại: Thôn T, xã T, huyện K, Hải Dương.

(Anh K có mặt, Chị B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ anh K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và Chị B được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại UBND xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương vào năm 1998. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi nhau, không có tiếng nói chung. Tháng 6/2017 anh đã chuyển ra ngoài sống

cắt đứt mọi quan hệ tình cảm với Chị B đến nay. Anh đã 2 lần nộp đơn ly hôn Chị B đến Tòa án nhưng được sự động viên của gia đình, hòa giải của Tòa án và nghĩ đến các con anh đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, mâu thuẫn không được khắc phục mà còn trở lên trầm trọng. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn Chị B.

Về quan hệ con chung: **Anh và Chị B có 02 con chung là** Nguyễn Quang K sinh năm 1998 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và cháu Nguyễn Quang T, sinh ngày 29/8/2002, hiện cháu T đang ở cùng Chị B. Khi ly hôn, anh tôn trọng quan điểm của cháu T, nếu cháu T ở cùng anh, anh đồng ý và không yêu cầu Chị B cấp dưỡng nuôi con, nếu cháu T ở với Chị B anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T cùng Chị B là 1.500.000 đồng/tháng từ tháng 11/2019 đến khi cháu T trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về quan hệ tài sản: Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng không vay nợ ai, không ai vay nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo bản tự khai và biên bản lấy lời khai Chị B trình bày: Chị và anh K được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại UBND xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương năm 1998. Trong thời gian chung sống cùng nhau cũng xảy ra mâu thuẫn nhỏ vì bất đồng quan điểm sống và anh Bền có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên về lạnh nhạt, không quan tâm đến chị và gia đình, sau đó anh Bền đã tự bỏ ra ngoài thuê nhà sống từ tháng 7/2017 đến nay không về nhà, không quan tâm đến gia đình. Nay anh Bền xin ly hôn chị không đồng ý. Về con chung: anh chị có 2 con chung là Nguyễn Quang K sinh năm 1998 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và cháu Nguyễn Quang T, sinh ngày 29/8/2002, Nếu cháu T ở với ai chị cũng đồng, nếu cháu T ở với chị, anh K tự nguyện cấp dưỡng 1.500.000 đồng chị cũng không có ý kiến gì. Về tài sản chung: Không có, vợ chồng không vay nợ ai, không ai vay nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Anh K: Xin ly hôn, Chị B nuôi cháu T anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị 1.500.000 đồng/tháng từ tháng 11/2019 đến khi cháu T trưởng thành đủ 18 tuổi. Tài sản và công nợ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị B: Vắng mặt và không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thụ lý đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, thời hạn giải quyết, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà Hội đồng xét xử đã tuân theo Pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các quy định, bị đơn thực hiện

không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 39 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Xử cho anh K được ly hôn Chị B. Về con chung: Áp dụng Điều khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Giao cháu T cho Chị B tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Bền cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng từ tháng 11/2019 đến khi cháu T trưởng thành đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: Chị B và anh K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra vấn đề giải quyết. Về án phí: Anh K phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ của vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có đủ cơ sở xác định:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Theo tài liệu anh K cung cấp là bản sao giấy chứng nhận kết hôn thể hiện Chị B và anh K đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 28/2/1998, theo biên bản xác minh tại UBND xã T thì sổ đăng ký kết hôn năm 1998 không có tên anh K, Chị B. Tuy nhiên năm 1998 do án bộ tư pháp kiêm cán bộ văn phòng nên việc vào sổ kết hôn năm 1998 không đầy đủ. Do vậy, trong xã thời kỳ đó rất nhiều trường hợp có đăng ký kết hôn, có giấy chứng nhận kết hôn nhưng không có tên trong sổ đăng ký kết hôn. Mặt khác, anh K và Chị B đều xác định anh chị có đến UBND xã T đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Từ đó, có căn cứ xác định hôn nhân giữa anh K và Chị B là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh K, Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng giữa anh K và Chị B là do anh chị bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau về tình cảm vợ chồng, anh chị đã sống ly thân thời gian dài từ tháng 6/2017 đến nay. Hơn nữa, trong thời gian vợ chồng sống ly thân anh K đã 02 lần chủ động nộp đơn xin ly hôn Chị B đến Tòa án nhân dân huyện Kim Thành nhưng được sự đồng viên của gia đình và hòa giải tại Tòa án anh K đã hai lần tự nguyện rút đơn để vợ chồng đoàn tụ. Sau 02 lần rút đơn để vợ chồng có cơ hội hàn gắn tình cảm tuy nhiên, mâu thuẫn giữa anh chị vẫn không được giải quyết mà còn trầm trọng hơn. Chị B cũng thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng cũng xảy ra mâu thuẫn nhỏ do anh K có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác không quan tâm đến chị và gia đình, đã ly thân thời gian dài nhưng chị vẫn không đồng ý ly hôn.

Theo biên bản xác minh tại địa phương thể hiện, anh K, Chị B có xảy ra mâu thuẫn, năm 2016 đã nộp đơn xin ly hôn đến UBND xã và xã đã thành lập ban Hòa giải đến làm việc tại gia đình anh K Chị B, nhưng không thành. Mặt khác, theo lời khai của cháu T xác định anh K đã không sống cùng Chị B thời gian dài và cũng không quan tâm đến Chị B. Như vậy, có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn giữa anh K và Chị B đã trầm trọng, đời sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh K, xử cho anh K được ly hôn Chị B là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] *Về quan hệ con chung:* Anh K và Chị B có 02 con chung là: Nguyễn Quang K sinh năm 1998 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và cháu Nguyễn Quang T, sinh ngày 29/8/2002, hiện cháu T đang ở cùng Chị B, cháu T có quan điểm không muốn bố mẹ ly hôn, muốn ở cùng bố và mẹ. Vì vậy cần áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình **giao cho Chị B tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu T là phù hợp, chấp nhận sự tự nguyện của anh K cấp dưỡng nuôi cháu T cùng Chị B 1.500.000 đồng/tháng từ tháng 11/2019 đến khi cháu T trưởng thành đủ 18 tuổi.**

[3] *Về quan hệ tài sản:*

Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và công nợ nên Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề giải quyết. Sau này anh K và Chị B nếu có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[4] *Về án phí:* Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, anh K phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ vào: Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 39 Bộ luật dân sự. Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

2/ Về quan hệ hôn nhân:

Xử Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Quang K, xử cho anh Nguyễn Quang K được ly hôn chị Nguyễn Thị B.

3/ Về quan hệ con chung:

Anh K và Chị B có 02 con chung là Nguyễn Quang K sinh năm 1998 đã trưởng thành nên không xem xét và cháu Nguyễn Quang T, sinh ngày 29/8/2002. **Giao cháu T cho Chị B tiếp tục trực tiếp tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.**

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh K tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T cùng Chị B là 1.500.000 đồng/tháng từ tháng 11/2019 đến khi cháu T trưởng thành đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4/ Về án phí: Anh K phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành theo biên lai số AA/2017/0004075 ngày 04 tháng 9 năm 2019.

Anh K phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt anh K, vắng mặt Chị B. Báo cho anh K biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Chị B được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Kim Thành;
- Chi cục THADS huyện Kim Thành;
- UBND xã T, huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu HS, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Trung